

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐƠN VỊ BÁO CÁO

CTY CP BIA HÀ NỘI - HẢI DƯƠNG

Đơn vị: VND

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100+110+120+130+140+150)	100		55.058.160.005	62.830.644.975
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	30.571.078.972	7.868.053.353
2. Tài sản ngắn hạn khác	111		10.271.078.972	1.791.235.253
2.1. Quyền nợ ngắn hạn	112		6.301.150.000	6.301.150.000
11. Tài sản dài hạn	120		18.100.347.925	20.700.090.000
1. Công cụ tài chính	121			
2. Dự phòng giảm giá công cụ tài chính (*)	122			
3. Tài sản dài hạn khác	123	V.2	10.900.347.925	18.100.090.000
111. Công cụ tài chính dài hạn	130		8.443.021.775	2.445.000.000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.994.092.292	722.597.571
2. Phải thu của người bán ngắn hạn	132		4.448.929.483	2.319.402.429
3. Phải thu khác	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	134	V.4	230.229.480	1.204.199.421
2. Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	135			
4.1. Bảo hiểm chi phí xử lý	136			
- Bảo hiểm chi phí xử lý 1361	136A			
- Bảo hiểm chi phí xử lý 1362	136B			
IV. Hàng tồn kho	140		38.284.231.219	32.302.623.208
1. Hàng tồn kho	141	V.5	29.284.231.219	22.302.623.208
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản tạo khác	150		648.990.129	
1. Công cụ tài chính dài hạn	151		607.454.541	
2. Tài sản tạo khác khác	152			
3. Tài sản tạo khác khác	153		41.535.588	
4. Công cụ tài chính dài hạn khác	154			
5. Tài sản tạo khác khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (160+170+180+190+200+210)	200		37.419.646.793	38.994.126.628
1. Công cụ tài chính dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu của người bán dài hạn	212			
3. Phải thu khác ở đơn vị liên quan	213			
4. Phải thu của bộ phận	214			
5. Phải thu của đơn vị liên quan	215			
6. Phải thu khác	216			
2. Dự phòng phải thu dài hạn khác (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		32.653.082.011	34.686.340.549
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6	31.275.923.653	32.317.518.820
- Nguyên giá	222		292.242.934.468	292.242.934.468

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2020

Đơn vị tính

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		55.858.160.059	62.838.644.975
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.871.078.972	7.890.385.353
1. Tiền	111		10.871.078.972	1.390.385.353
2. Các khoản tương đương tiền	112			6.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.609.347.855	30.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	10.609.347.855	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.443.921.775	2.645.797.094
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.994.692.292	722.267.671
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.229.000.000	639.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	220.229.483	1.284.529.423
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
- Tài sản thiếu chờ xử lý 1381	139A			
- Tài sản thiếu chờ xử lý 1382	139B			
IV. Hàng tồn kho	140		28.284.831.319	22.302.462.528
1. Hàng tồn kho	141	V.5	28.284.831.319	22.302.462.528
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		648.980.138	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		603.454.545	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		45.525.593	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		37.418.846.993	38.993.542.628
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		32.652.883.114	34.638.349.549
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6	31.275.925.635	33.257.806.800
- Nguyên giá	222		292.242.934.468	292.352.934.468




CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(260.967.008.833)	(259.095.127.668)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.8	1.376.957.479	1.380.542.749
- Nguyên giá	228		1.887.617.180	1.887.617.180
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(510.659.701)	(507.074.431)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.765.963.879	4.355.193.079
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	4.765.963.879	4.355.193.079
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		93.277.007.052	101.832.187.603
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		19.522.225.799	26.528.636.869
I. Nợ ngắn hạn	310		19.522.225.799	26.528.636.869
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	5.540.748.140	17.179.500
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	4.581.995.402	5.069.408.982
4. Phải trả người lao động	314		732.227.484	1.515.036.836
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	7.700.895.632	18.882.052.410
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		966.359.141	1.044.959.141
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			

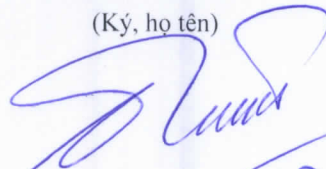
3766-C
 TY
 LẤN
 A
 LẠI DƯƠN
 G-T HẢ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		73.754.781.253	75.303.550.734
I. Vốn chủ sở hữu	410	V21.1	73.754.781.253	75.303.550.734
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
- Vốn góp của đối tượng khác	411C			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21.6	25.379.086.457	25.379.086.457
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.375.694.796	9.924.464.277
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		8.375.694.796	9.924.464.277
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		93.277.007.052	101.832.187.603

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Lê Thị Ngọc Diệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Đặng Thị Minh Nguyệt

Ngày ... tháng ... năm 2020
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Trần Huy Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/03/2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỶ		LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ	
			KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.24	14.184.352.623	15.828.932.998	14.184.352.623	15.828.932.998
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.24	39.595.237	296.858.160	39.595.237	296.858.160
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		14.144.757.386	15.532.074.838	14.144.757.386	15.532.074.838
4. Giá vốn hàng bán	11	V.25	12.708.169.190	12.383.477.077	12.708.169.190	12.383.477.077
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.436.588.196	3.148.597.761	1.436.588.196	3.148.597.761
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.24	373.520.752	264.488.593	373.520.752	264.488.593
7. Chi phí tài chính	22	V.26				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		1.364.560.854	1.925.600.425	1.364.560.854	1.925.600.425
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.911.748.805	2.114.789.578	1.911.748.805	2.114.789.578
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(1.466.200.711)	(627.303.649)	(1.466.200.711)	(627.303.649)
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		7.000.000	48.570.760	7.000.000	48.570.760
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(7.000.000)	(48.570.760)	(7.000.000)	(48.570.760)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.473.200.711)	(675.874.409)	(1.473.200.711)	(675.874.409)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.28	75.568.770	75.568.770	75.568.770	75.568.770
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1.548.769.481)	(751.443.179)	(1.548.769.481)	(751.443.179)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

[Signature]
 Lê Thị Hồng Diệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

[Signature]
 Đặng Thị Minh Nguyệt

Ngày 10... tháng 4... năm 2020
 GIÁM ĐỐC
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
 Trần Huy Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/03/2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.473.200.711)	(675.874.409)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.135.466.435	1.221.513.452
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(373.520.752)	(264.488.593)
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		288.744.972	281.150.450
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.167.650.274)	1.101.214.054
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.982.368.791)	(1.589.412.968)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.433.030.736)	(2.323.742.258)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.014.225.345)	(889.338.008)
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.570.349.104)	(917.998.530)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		900.000	1.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(79.500.000)	(1.665.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.957.479.278)	(6.001.627.260)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(150.000.000)	(676.135.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(285.347.855)	(52.000.233.622)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	58.659.261.400
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		373.520.752	264.488.593
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19.938.172.897	6.247.380.462
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.980.693.619	245.753.202
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.890.385.353	6.731.458.405
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	10.871.078.972	6.977.211.607

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Lê Thị Ngọc Diệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Đặng Thị Minh Nguyệt

Ngày 30 tháng 4 năm 2020



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC

Trần Hưng Lợi

028
NG
PH
BI
H
CNC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước (Công ty Bia – Nước Giải khát Hải Dương) theo quyết định số 3192/QĐ-UB ngày 12/08/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương, trong đó Tỉnh Ủy Hải Dương đại diện phần vốn Nhà nước chiếm 55% vốn điều lệ. Ngày 19/04/2004, Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ra quyết định số 756/QĐ-TCCB về việc cho phép Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội (nay là Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội) được mua lại phần vốn Nhà nước do Tỉnh Ủy Hải Dương quản lý để trở thành doanh nghiệp thành viên của Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội kể từ ngày 01/04/2004.

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800283766 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 19/09/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 19/04/2017.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất, kinh doanh bia, rượu, nước uống không cồn và các sản phẩm công nghiệp dịch vụ khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3766
TY
AN
HAI
DUYANG
T.H

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

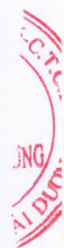
- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 07 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

0028
NG
PH
BIA
A-HA
NG-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	2.657.999.815	722.295.470
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.213.079.157	668.554.086
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi < 3 tháng)		6.500.000.000
Cộng	10.871.078.972	7.890.849.556

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn: Số dư tại 31/03/2020 thể hiện khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại các ngân hàng sau:

	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Thành Đông	10.000.000.000	10.000.000.000 20.000.000.000
Cộng	10.000.000.000	30.000.000.000

3. Phải thu khách hàng

	31/03/2020 VND	01/01/2020
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	2.591.238.667	162.328.150
Phải thu khách hàng khác	1.403.453.625	526.873.586
Cộng	3.994.692.292	689.201.736

4. Phải thu khác

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Phải thu tạm ứng	220.000.000	294.652.000
Phải thu khác	45.755.076	989.877.423
Cộng	265.755.076	1.284.529.423



5. Hàng tồn kho

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.679.279.050	15.083.211.346
Công cụ, dụng cụ	3.918.207.785	2.689.428.182
Chi phí sản xuất kinh doanh	6.352.880.732	4.513.748.399
Thành phẩm	1.334.463.752	16.074.661
Cộng	28.284.831.319	22.302.462.528

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình



KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	37.806.442.687	245.680.131.734	8.076.356.382	790.003.665		292.352.934.468
- Mua trong năm		150.000.000				150.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			260.000.000			260.000.000
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	37.806.442.687	245.830.131.734	7.816.356.382	790.003.665		292.242.934.468
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	31.165.061.168	219.922.540.082	7.268.347.139	739.179.279		259.095.127.668
- Khấu hao trong năm	425.941.074	1.567.896.186	128.733.450	9.310.455		2.131.881.165
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			260.000.000			260.000.000
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	31.591.002.242	221.490.436.268	7.137.080.589	748.489.734		260.967.008.833
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	6.641.381.519	25.757.591.652	808.009.243	50.824.386		33.257.806.800
- Tại ngày cuối năm	6.215.440.445	24.339.695.466	679.275.793	41.513.931		31.275.925.635

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Tăng khác						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
GT còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

8002
ÔNG
Ổ P
BI
NỘI-H
ÔNG

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	QUYỀN PHÁT HÀNH	BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	1.887.617.180					1.887.617.180
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	1.887.617.180					1.887.617.180
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	507.074.431					507.074.431
- Khấu hao trong năm	3.585.270					3.585.270
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	510.659.701					510.659.701
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	1.380.542.749					1.380.542.749
- Tại ngày cuối kỳ	1.376.957.479					1.376.957.479

83766
 TY
 LÂN
 A
 ĐƯƠNG
 T. HẢI T

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình"

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Năm nay

Năm trước

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:

196.370.909

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Công trình

+ Công trình

+

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:



KHOẢN MỤC	SỐ ĐẦU KỶ	TĂNG TRONG NĂM	GIẢM TRONG NĂM	SỐ CUỐI KỶ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
-				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
-				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
-				



- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 "Bất động sản đầu tư":

-

-

	Năm nay	Năm trước
11. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn:		
11.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:		
+ Chứng khoán ngắn hạn là tương đương tiền		
+ Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác		
+ Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn		
11.2. Đầu tư tài chính dài hạn:		
- Đầu tư vào Công ty con		
- Đầu tư vào Công ty liên kết		
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
- Đầu tư dài hạn khác:		
+ Đầu tư chứng khoán dài hạn		
+ Cho vay dài hạn		
+ Đầu tư dài hạn khác		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn		

CỘNG

* Danh sách các Công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng

080
CỘ
CỘ
I
NỘI
DỰA

	Năm nay	Năm trước
12. Chi phí trả trước dài hạn		
- Số dư đầu năm	4.355.193.079	8.258.762.204
- Tăng trong năm	410.770.800	
- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm		
- Giảm khác		
- Số dư cuối năm	4.765.963.879	8.258.762.204

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

-
-

	Năm nay	Năm trước
14. Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả		
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		

CỘNG

15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		
- Phải trả người bán	5.540.748.140	2.195.552.760
- Người mua trả tiền trước		
CỘNG	5.540.748.140	2.195.552.760
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Năm nay	Năm trước
16.1. Thuế phải nộp Nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	406.783.356	875.272.534
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	4.175.212.046	5.399.312.372
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
16.2. Các khoản phải nộp khác		
- Các khoản phí, lệ phí		
- Các khoản phải nộp khác		
CỘNG	4.581.995.402	6.274.584.906
17. Chi phí phải trả	Năm nay	Năm trước
- Chi phí phải trả		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
CỘNG		
18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Năm nay	Năm trước
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	91.842.660	96.418.205
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Quỹ quản lý cấp trên		
- Cổ tức phải trả	255.858.750	50.000.089.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.353.194.222	5.599.813.806
CỘNG	7.700.895.632	55.696.321.011
19. Phải trả dài hạn nội bộ	Năm nay	Năm trước
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn		

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

CỘNG

20. Các khoản vay và nợ dài hạn

Năm nay

Năm trước

20.1. Vay dài hạn

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác

20.2. Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Trái phiếu phát hành
- Nợ dài hạn khác

CỘNG

- * Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi
- * Thời hạn thanh toán trái phiếu

20.3. Các khoản nợ thuê tài chính



	NĂM NAY			NĂM TRƯỚC		
	TỔNG KHOẢN THANH TOÁN TIỀN THUÊ TC	TRẢ TIỀN LÃI THUÊ	TRẢ NỢ GÓC	TỔNG KHOẢN THANH TOÁN TIỀN THUÊ TC	TRẢ TIỀN LÃI THUÊ	TRẢ NỢ GÓC
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						



21.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của Nhà nước
- Vốn góp (cổ đông, thành viên)
- Thặng dư vốn cổ phần
- Cổ phiếu ngân quỹ

CỘNG

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Năm nay

Năm trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

40.000.000.000

40.000.000.000

40.000.000.000

40.000.000.000

21.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

21.5. Cổ phiếu

Năm nay

Năm trước

- Số lượng cổ phiếu được phát hành
 - + Cổ phiếu thường
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu thường
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu thường
 - + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu:

21.6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

25.379.086.457

24.841.086.457

25.379.086.457

24.841.086.457



21.7. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính & quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

-
-

21.8. Thu nhập & chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác

-
-

22. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay

Năm trước

23. Tài sản thuê ngoài

Năm nay

Năm trước

23.1. Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

23.2. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm
- Trên 1 đến 5 năm
- Trên 5 năm

24. Doanh thu

24.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Tổng doanh thu
- + Doanh thu bán hàng
- + Doanh thu cung cấp dịch vụ
- + Giảm giá hàng bán
- + Hàng bán bị trả lại
- + Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)
- + Thuế tiêu thụ đặc biệt
- + Thuế xuất khẩu
- + Doanh thu hàng hóa dịch vụ

Năm nay

Năm trước

23.288.526.706

27.080.276.008

23.288.526.706

27.080.276.008

39.595.237

296.858.160

9.104.174.083

11.251.343.010

14.144.757.386

15.532.074.838

24.2. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Năm nay

Năm trước

373.520.752

264.488.593

24.3. Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính
- Số tiền còn phải trả cho khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng:
- Số tiền còn phải thu của khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng:

25. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

12.708.169.190 12.383.477.077

CỘNG

Năm nay **Năm trước**
12.708.169.190 12.383.477.077

26. Chi phí tài chính

- Chi phí hoạt động tài chính (trả lãi tiền vay)
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ

CỘNG

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

27.1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Năm nay **Năm trước**
10.059.082.503 8.980.822.805

27.2. Chi phí nhân công

3.378.295.176 3.255.822.556

27.3. Chi phí khấu hao tài sản cố định

2.126.700.603 1.221.513.452

27.4. Chi phí dịch vụ mua ngoài

1.386.819.889 2.252.195.578

27.4. Chi phí sản xuất khác

2.135.640.366 1.464.603.824

CỘNG

19.086.538.537 **17.174.958.215**

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Năm nay **Năm trước**

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

(1.433.605.474) (379.016.249)

- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN

+ Các khoản điều chỉnh tăng

+ Các khoản điều chỉnh giảm

- Tổng thu nhập chịu thuế

(1.473.200.711) (675.874.409)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

75.568.770 75.568.770

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

(1.548.769.481) (751.443.179)

29. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ

29.1. Các giao dịch không bằng tiền

Năm nay **Năm trước**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

29.2. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

+ Đầu tư tài chính ngắn hạn:

+ Các khoản phải thu:

+ Hàng tồn kho:

+ Tài sản cố định:

+ Đầu tư tài chính dài hạn:

+ Nợ ngắn hạn:

+ Nợ dài hạn:

29.3. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

- Các khoản tiền nhận ký, ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn:

- Kinh phí dự án:




VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

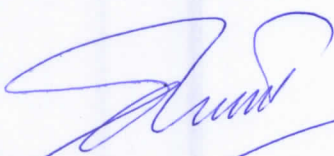
1. Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)
3. Những thông tin khác

Hải Dương, ngày 10 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu


Lê Thị Vũ Bích

Kế toán trưởng


Đặng Thị Minh Nguyệt

Giám đốc



GIÁM ĐỐC
Trần Huy Loan

